

# **CHUẨN ĐẦU RA VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

## **NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG, CHUYÊN NGÀNH NGÂN HÀNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 26 /QĐ-ĐHTNH ngày 13/01/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội)*

**Tên ngành đào tạo: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG** (Mã số: 7340201)

**Chuyên ngành đào tạo: NGÂN HÀNG** (Mã số: 7340201.02)

**Trình độ đào tạo:** Đại học

**Loại hình đào tạo:** Chính quy

### **1.MỤC TIÊU ĐÀO TẠO (Program Objectives)**

#### **1.1. MỤC TIÊU CHUNG (Program General Objectives)**

Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Ngân hàng có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, kinh tế, chính trị, xã hội, pháp luật, quản trị và có kiến thức nền tảng về tài chính – ngân hàng, có kiến thức chuyên ngành sâu rộng, kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo; có năng lực tự chủ, sáng tạo thích ứng với môi trường làm việc thay đổi, có tư duy phản biện; có trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và ý thức tuân thủ pháp luật và phục vụ cộng đồng, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

#### **1.2. MỤC TIÊU CỤ THỂ (Program Specific Objectives)**

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Ngân hàng trang bị cho sinh viên:

a) Về kiến thức:

- PSO 1.1: Có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, lý luận chính trị, xã hội pháp luật, tin học, ngoại ngữ (tiếng Anh) để giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động chuyên môn và đời sống xã hội.
- PSO 1.2: Có kiến thức cơ bản về kinh tế, kế toán, quản trị và Tài chính- Ngân hàng, đáp ứng yêu cầu chuyên môn trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng.
- PSO 1.3: Có kiến thức chuyên ngành sâu rộng để giải quyết các vấn đề trong hoạt động kinh doanh của các Ngân hàng thương mại và các Tổ chức tín dụng khác.

b) Về kỹ năng:

- PSO 2.1: Có kỹ năng thực hiện tốt các nghiệp vụ phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại và các Tổ chức tín dụng khác.
- PSO 2.2: Sử dụng tốt công nghệ thông tin, ngoại ngữ, tin học đáp ứng được yêu cầu trong công việc và phát triển nghề nghiệp.
- PSO 2.3: Có kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, tư duy phản biện, có kỹ năng giao tiếp tốt, tự tin năng động trong công việc.

c) Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- PSO 3.1: Có ý thức kỷ luật, tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp; ý thức và phục vụ cộng đồng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.
- PSO 3.2: Có năng lực tự chủ, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo; khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường làm việc khác nhau; khả năng tự học tập, nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn.

## **2. CHUẨN ĐẦU RA**

### **2.1. VỀ KIẾN THỨC**

- PLO 1.1: Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, chính trị, xã hội và pháp luật vào công việc chuyên môn và thực tiễn cuộc sống
- PLO 1.2: Vận dụng kiến thức tin học, ngoại ngữ (tiếng Anh) vào các hoạt động chuyên môn, đáp ứng yêu cầu công việc.
- PLO 1.3: Vận dụng kiến thức nền tảng về kinh tế, tài chính, tiền tệ, kế toán, quản trị vào việc phân tích, đánh giá các vấn đề liên quan trong lĩnh vực Tài chính- Ngân hàng và hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác.
- PLO 1.4: Vận dụng các kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành: huy động vốn, cho vay, bảo lãnh, thẩm định tín dụng, kinh doanh ngoại tệ, thanh toán trong nước và quốc tế, tài trợ ngoại thương để thực hiện tốt các nghiệp vụ trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác.
- PLO 1.5: Vận dụng các kiến thức cơ bản của quản trị Ngân hàng thương mại, quản trị chiến lược, quản trị rủi ro, quản trị marketing, quản trị chất lượng dịch vụ vào việc Lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, phân tích, đánh giá các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại và Tổ chức tín dụng khác..

### **2.2. VỀ KỸ NĂNG**

#### **a) Kỹ năng nghề nghiệp**

- PLO 2.1: Sử dụng các kỹ năng nghiệp vụ chuyên sâu như kỹ năng thẩm định tín dụng, kỹ năng cung cấp dịch vụ ngân hàng thương mại, để xử lý các vấn đề nảy sinh phức tạp trong quá trình các nghiệp vụ ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác.
- PLO 2.2: Có kỹ năng lập kế hoạch kinh doanh, tổ chức thực hiện, tổ chức có hiệu quả các hoạt động của ngân hàng.
- PLO 2.3: Sử dụng ngoại ngữ, tin học hiệu quả vào công việc: giao tiếp, thuyết trình bằng Tiếng Anh; ứng dụng thành thạo công nghệ thông tin vào trong quá trình làm việc nhóm, thảo luận, thuyết trình, báo cáo.
- PLO 2.4: Đánh giá được chất lượng công việc chuyên môn của bản thân sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

#### **b) Kỹ năng mềm**

- PLO 2.5: Có kỹ năng giao tiếp tốt, kỹ năng phản biện, có kỹ năng thuyết trình, truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp được giao.
- PLO 2.6: Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, tổ chức, quản lý, điều hành nhóm làm việc hiệu quả.

### **2.3. VỀ NĂNG LỰC TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM**

- PLO 3.1: Có ý thức trách nhiệm, tuân thủ pháp luật đối với công việc, đạo đức nghề nghiệp, tinh thần hợp tác và thái độ phục vụ cộng đồng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.
- PLO 3.2: Có năng lực tự chủ, tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn.
- PLO 3.3: Có khả năng lập kế hoạch quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

## **3. CHUẨN ĐẦU VÀO**

Công dân Việt Nam và người nước ngoài có nguyện vọng được tuyển vào Trường ĐH Tài chính -

Ngân hàng Hà Nội và đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo Quy chế tuyển sinh đại học và cao đẳng cao đẳng mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như quy định trong Đề án tuyển sinh của Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội công bố hàng năm

#### 4. VỊ TRÍ LÀM VIỆC CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể đáp ứng các yêu cầu làm việc ở nhiều vị trí khác nhau:

- Có thể đảm nhận công việc ở tất cả các vị trí thuộc lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng của các cơ quan nhà nước: Các Bộ, Sở, Phòng, Ban..., tất cả các loại hình doanh nghiệp, các tổ chức trong nền kinh tế
- Làm việc tại các NH (Ngân hàng thương mại, Ngân hàng chính sách xã hội, Ngân hàng phát triển, Ngân hàng Hợp tác...), các TCTD khác: các Quỹ tín dụng, Công ty Tài chính, Công ty Bảo hiểm, Công ty Cho thuê tài chính... ở tất cả các vị trí nghiệp vụ tại trụ sở chính và tại các chi nhánh
- Làm việc tại Ngân hàng Nhà nước: có thể đảm nhận các công việc như một nhân viên nghiệp vụ tại SGD, nhân viên của các Vụ: Vụ chính sách tiền tệ, Vụ quan hệ quốc tế, Vụ Tín dụng, Vụ chế độ Kế toán, Vụ Quản lý ngoại hối..., các chi nhánh, văn phòng đại diện của Ngân hàng Nhà nước.
- Có thể đảm nhiệm những vị trí công tác về giảng dạy, nghiên cứu ở các cơ sở đào tạo (các học viện, trường đại học, cao đẳng), các cơ quan nghiên cứu khoa học, các viện nghiên cứu về lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng nói chung và Ngân hàng nói riêng.
- Tự hành nghề: Chuyên viên tư vấn Tài chính-Ngân hàng.

#### 5. KHỐI LƯỢNG, CẤU TRÚC, NỘI DUNG KIẾN THỨC TOÀN KHOA

##### 5.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 134 tín chỉ

##### 5.2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo:

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ
<b>1</b>	<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>43</b>
1.1	Lý luận chính trị, pháp luật	11
1.2	Khoa học tự nhiên, xã hội, tin học	13
1.3	Ngoại ngữ	8
1.4	Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng – an ninh	11
<b>2</b>	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>91</b>
2.1	Cơ sở khối ngành	8
2.2	Cơ sở ngành	33
2.3	Chuyên ngành	32
2.4	Bổ trợ	8
2.5	Thực tập cuối khóa và Khóa luận tốt nghiệp	10
	<b>Tổng cộng (1+2)</b>	<b>134</b>

##### 5.3. Nội dung của Chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
<b>I</b>		<b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (General Knowledge)</b>	<b>43</b>	
		<i>* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i>	<i>41</i>	
1.1		Lý luận chính trị	11	

Số TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	DCB.03.11	Triết học Mác-Lê nin (Philosophy of Marxism – Leninism)	3	
2	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin (political economics of Marxism – Leninism 2)	2	
3	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific Socialism)	2	
4	DCB.03.14	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	
5	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	2	
6	DCB.03.06	Pháp luật đại cương (General law)	2	
<b>1.2</b>		<b>Khoa học tự nhiên, tin học</b>	<b>9</b>	
7	DCB.05.14	Toán cao cấp (Advanced mathematics)	3	
8	DCB.05.15	Lý thuyết xác suất và thống kê toán (Theory of probability and mathematical statistics)	2	
9	DCB.05.11	Tin học 1 (Information technology 1)	2	
10	DCB.05.12	Tin học 2 (Information technology 2)	2	
<b>1.3</b>		<b>Ngoại ngữ</b>	<b>8</b>	
11	DCB.04.06	Tiếng Anh 1 (English 1)	4	
12	DCB.04.07	Tiếng Anh 2 (English 2)	4	
<b>1.4</b>		<b>Giáo dục thể chất, Quốc phòng - An ninh</b>	<b>11</b>	
13		<b>Giáo dục Thể chất</b>	<b>3</b>	
	DCB.01.10	Giáo dục thể chất 1 (Physical Education 1)	1	
	DCB.01.11	Giáo dục thể chất 2 (Physical Education 2)	1	
	DCB.01.12	Giáo dục thể chất 3 (Physical Education 3)	1	
14		<b>Giáo dục Quốc phòng - An ninh</b>	<b>8</b>	
	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng cộng sản Việt Nam	3	
	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	2	
	DCB.01.03	Quân sự chung và kỹ chiến thuật bộ binh	3	
		<b>• Các học phần tự chọn (Optional courses)</b>	<b>2</b>	
15	DCB.02.10	Kỹ năng thuyết trình và soạn thảo văn bản (Presentation and Witing Skills)	2	Chọn 1 trong 2 học phần
16	DCB.03.08	Xã hội học (Sociology)	2	
<b>II</b>		<b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>	<b>91</b>	
<b>2.1</b>		<b>Kiến thức cơ sở khối ngành</b>	<b>8</b>	
		<b>• Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</b>	<b>6</b>	
17	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	3	
18	DCB.02.03	Kinh tế vi mô (Microeconomics)	3	
		<b>• Các học phần tự chọn (Optional courses)</b>	<b>2</b>	
19	DCB 02.01	Kinh tế phát triển (Development economics)	2	Chọn 1 trong 2

Số TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
20	DCB.02.02	Kinh tế quốc tế (International economics)	2	học phần
<b>2.2</b>		<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>33</b>	
21	DTN.02.07	Lý thuyết Tài chính - tiền tệ (Theory of finance and money)	3	
22	DCB.02.06	Nguyên lý thống kê (Theory of statistics)	2	
23	DKT.01.20	Nguyên lý kế toán (Theory of Accounting)	3	
24	DTN.02.18	Thị trường tài chính (Financial market)	2	
25	DTN.02.19	Thuế (Taxation)	2	
26	DTN.02.01	Bảo hiểm (Insurance)	2	
27	DQK.01.05	Marketing căn bản (Essentials of marketing)	2	
28	DQK.02.08	Quản trị học (Management studies)	2	
29	DCB.04.08	Tiếng Anh 3 (English 3)	4	
30	DTA.20.40	Tiếng anh chuyên ngành 1 (English for finance & banking - course 1)	4	
31	DTA.20.41	Tiếng anh chuyên ngành 2 (English for finance & banking - course 2)	4	
32	DCB.03.07	Pháp luật kinh tế (Economic law)	3	
<b>2.3</b>		<b>Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>40</b>	
		<i>* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i>	<b>28</b>	
33	DTN.01.05	Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại 1 (Commercial Banking 1)	3	
34	DTN.01.06	Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại 2 (Commercial Banking 2)	3	
35	DTN.01.09	Thanh toán quốc tế và Tài trợ ngoại thương (International payment and trade finance)	2	
36	DKT.01.14	Kế toán Ngân hàng thương mại (Commercial Bank Accounting)	3	
37	DTN.01.20	Quản trị cung cấp dịch vụ của NHTM (Service Provision Management of Commercial Bank)	3	
38	DTN.01.21	Thẩm định tín dụng của NHTM (Commercial Bank Credit Valuation)	3	
39	DTN.01.22	Kinh doanh chứng khoán (Securities busines)	2	
40	DTN.01.16	Quản trị chất lượng dịch vụ của NHTM (Service Quality Management of Commercial Bank)	2	
41	DTN.01.07	Quản trị Ngân hàng thương mại (Commercial Bank Management)	3	
42	DTN.01.17	Quản trị rủi ro ngân hàng thương mại (Commercial Bank Management)	2	
43	DTN.01.04	Ngân hàng Trung ương (Central Bank)	2	
		<i>• Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>	<b>4</b>	
44	DTN.02.04	Định giá tài sản (Asset Valuation)	2	Chọn 2 trong 3

Số TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
45	DTN.02.09	Phân tích tài chính doanh nghiệp (Corporate finance analysis)	2	học phần
46	DKQ.01.07	Quản trị Marketing ngân hàng thương mại (Commercial Bank Marketing Management)	2	
<b>2.4</b>		<b>Kiến thức bổ trợ</b>	<b>8</b>	
		• <b>Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</b>	<b>6</b>	
47	DKT.01.17	Kế toán tài chính (Financial Accounting)	3	
48	DTN.02.11	Tài chính doanh nghiệp (Corporate finance analysis)	3	
		• <b>Các học phần tự chọn (Optional courses)</b>	<b>2</b>	
49	DKT.02.05	Kiểm toán nội bộ Ngân hàng thương mại	2	Chọn 1 trong 4 học phần
50	DTN.02.10	Quản lý tài chính công (Public finance management)	2	
51	DTN.02.05	Hải quan (Customs)	2	
52	DTN.01.13	Kế toán Ngân hàng Trung ương (Central Bank Accounting)	2	
	Ngoại khóa:	Hoạt động kiến tập, thực hành tại NHTM, tọa đàm, hội thảo chuyên ngành		
<b>2.5</b>		<b>Thực tập cuối khóa và Khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	
53	DTN.02.21	Thực tập cuối khóa (Graduation practice)	4	
54	DTN.02.22	Khóa luận tốt nghiệp (Graduation thesis)	6	
<b>Tổng cộng</b>			<b>134</b>	

## 6. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

### 6.1 Phương pháp giảng dạy:

Các phương pháp giảng dạy được lựa chọn gồm:

STT	Phương pháp dạy học
1	Phương pháp chung là thuyết trình kết hợp linh hoạt với các phương pháp dạy học tích cực sau đây:
2	Phương pháp dạy học theo nhóm: Thảo luận nhóm; làm bài tập, bài tập lớn theo nhóm
3	Dạy học trải nghiệm: Kiến tập, thực tập doanh nghiệp
4	Hướng dẫn tự học

### 6.2 Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập

#### 6.2.1 Các phương pháp đánh giá

a) Đánh giá chuyên cần (Tham gia học trên lớp; ý thức, thái độ, chất lượng tham gia các hoạt động học tập)

b) Đánh giá kiến thức, kỹ năng:

- Vấn đáp: Theo câu hỏi, theo Bài tập lớn.
- Viết: Tự luận, trắc nghiệm, bài tập lớn, tiểu luận, khóa luận tốt nghiệp.
- Thực hành: Thực tập tại doanh nghiệp

### **6.2.2 Các hình thức đánh giá**

- Đánh giá thường xuyên
- Đánh giá định kỳ
- Đánh giá tổng kết: Kết thúc học phần, kết thúc khóa học.

### **6.2.3. Thang điểm**

Thang điểm 10 kết hợp với thang điểm chữ A,B,C,D,F.

## **7. CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÔNG NGHỆ VÀ HỌC LIỆU PHỤC VỤ ĐÀO TẠO**

### **7.1 Cơ sở vật chất, công nghệ**

Sử dụng cơ sở vật chất, công nghệ (các giảng đường, phòng máy tính thực hành, internet) tại các cơ sở đào tạo của Nhà trường.

### **7.2 Học liệu**

Sử dụng học liệu tại Thư viện của Nhà trường và học liệu của các giảng viên cung cấp

## **8. ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn quy định trong Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo quyết định số 102/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 14/6/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

## **9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

Chương trình thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học, ban hành theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp ban hành theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ; Quy định thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần trong tổ chức đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành theo các quyết định số 102/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 14/6/2021 và quyết định số 108/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 30/6/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội./.